

Quản lý nhà nước đối với thị trường dịch vụ viễn thông Việt Nam : Luận văn ThS. Kinh tế: 60 31 01 / Nguyễn Tất Thắng ; Nghd. : TS. Vũ Đức Thanh

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Giao tiếp là nhu cầu không thể thiếu đối với mỗi cá nhân. Nhân cách của con người được hình thành và hoàn thiện dần chính nhờ giao tiếp với môi trường xung quanh. Để tồn tại, mỗi người phải học hỏi từ gia đình, từ xã hội. Và có khi họ phải tiếp thu những kiến thức từ những nơi rất xa. Trong sản xuất, để nâng cao năng suất lao động, các cá nhân phải biết phân công và hợp tác lao động. Khi kinh tế hàng hoá phát triển, nhu cầu mở rộng thị trường tiêu thụ càng được đặt lên hàng đầu. Thế giới đang tiến vào kỷ nguyên văn minh. Các phương thức truyền tin thủ công thời xa xưa (thư, điện tín) đang dần được thay thế bằng những phương thức hiện đại. Ngày nay, ở mỗi doanh nghiệp, điện thoại và máy tính nối mạng Internet là phương tiện thông tin liên lạc không thể thiếu. Và đa phần người dân ở các thành phố đã sử dụng điện thoại di động.

Với sự phát triển công nghệ như vũ bão, dịch vụ viễn thông góp phần tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế. Để trao đổi thông tin, mọi người không nhất thiết phải gặp mặt nhau trực tiếp, mà có thể trao đổi qua điện thoại, Internet... Các phương tiện đó giúp quá trình truyền tin diễn ra nhanh chóng, chính xác, tiện lợi và tiết kiệm thời gian. Đặc biệt với xu hướng người dân ở các tỉnh di cư về những thành phố lớn, nhiều người còn phải đi làm việc xa quê hương, thì nhu cầu sử dụng các dịch vụ viễn thông để trao đổi thông tin với người thân tăng lên đáng kể. Trong hầu hết các doanh nghiệp, hệ thống Internet và điện thoại góp phần đáng kể vào kết quả kinh doanh. Tuy nhiên, sự tiện lợi đó cũng có mặt trái. Lợi dụng các “lỗ hổng” của mạng viễn thông, nhiều thế lực thù địch chống phá quốc gia đã tìm cách tấn công bằng “diễn biến hoà bình”, tuyên truyền kích động chống lại đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước. Bên cạnh đó, nhiều thủ đoạn mới của tội phạm công nghệ thông tin xuất hiện, nhằm phá huỷ kết cấu hạ tầng, hạ thấp uy tín cá nhân và tổ chức, lấy trộm tiền... Chính vì vai trò quan trọng với an ninh - chính trị quốc gia và với nền

kinh tế - xã hội như vậy, sự phát triển của thị trường dịch vụ viễn thông ở mỗi nước rất được quan tâm.

Việt Nam đang gia nhập vào quá trình toàn cầu hoá. Và viễn thông là yếu tố quan trọng góp phần mở rộng mạng lưới liên kết giữa các quốc gia trên thế giới. Với đặc điểm là kết tinh tri thức cao của con người, công nghệ viễn thông biến đổi rất nhanh, các sản phẩm, dịch vụ mới xuất hiện thường xuyên, liên tục. Chính sự đa dạng này đã tạo ra nhiều khó khăn cho quản lý nhà nước (QLNN), đòi hỏi những người trong cơ quan quản lý phải có hiểu biết về chuyên ngành viễn thông và công nghệ thông tin.

Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam diễn ra muộn. Xét về hạ tầng kỹ thuật, nước ta vẫn phát triển sau các nước tiên tiến. Và thực tế Việt Nam đã trở thành bãi rác thải công nghệ của nhiều nước. Phần lớn hạ tầng mạng viễn thông của Việt Nam được phát triển dựa trên công nghệ cũ. Vì vậy, các doanh nghiệp viễn thông gặp nhiều khó khăn khi muốn triển khai những dịch vụ gia tăng tiện ích cho khách hàng. Ngoài hạn chế đó, thị trường dịch vụ viễn thông còn đang diễn ra tình trạng cạnh tranh không lành mạnh. Các doanh nghiệp đua nhau khuyến mãi, giảm giá, mà không quan tâm đến chất lượng hạ tầng mạng. Đó là một trong số những bất ổn của thị trường dịch vụ viễn thông Việt Nam.

Trước thực trạng trên, QLNN đối với thị trường còn nhiều lúng túng. Các cơ quan quản lý đưa ra những ý kiến trái ngược nhau trong việc xác định xem doanh nghiệp có bán phá giá hay không, hay có hiện tượng ngăn chặn kết nối giữa các mạng không... Do kinh nghiệm quản lý một thị trường phức tạp như viễn thông còn hạn chế, nên QLNN gặp phải rất nhiều khó khăn. Và với một thị trường trong giai đoạn phát triển nhanh chóng như Việt Nam thì càng đòi hỏi phải có các giải pháp giúp cơ quan QLNN kiểm soát và thúc đẩy thị trường phát triển tốt hơn.

Kinh nghiệm kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam chưa nhiều. Bên cạnh đó, cơ chế quản lý tập trung trước đây đã kìm hãm sự phát triển của tất cả các ngành kinh tế, trong đó có viễn thông. Nhờ quá trình Đổi mới hơn 20 năm qua, ngành đã có cơ hội để tiếp cận với khoa học công nghệ hiện đại. Tuy nhiên, công nghệ của chúng ta vẫn đi sau các nước. Các tập đoàn viễn thông lớn trên thế giới có tiềm lực về vốn, khoa học công nghệ, nguồn nhân lực trình độ cao. Vì vậy, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam thua kém các tập đoàn trên thế giới. Quá

trình hội nhập kinh tế quốc tế bắt buộc nước ta phải mở cửa nhiều thị trường, trong đó có thị trường dịch vụ viễn thông. Trong Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ, hay trong các cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), viễn thông luôn là lĩnh vực được đàm phán căng thẳng. Với quy luật thị trường “Cá lớn nuốt cá bé” như hiện nay, thì các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam đang có nguy cơ thua ngay tại thị trường trong nước.

Từ trước đến nay, đã có nhiều bài viết, công trình nghiên cứu về thị trường dịch vụ viễn thông Việt Nam. Tuy nhiên, phần lớn các bài viết đó chưa nghiên cứu sâu khía cạnh QLNN. Những lý do trên là cơ sở để tôi lựa chọn đề tài “Quản lý nhà nước đối với thị trường dịch vụ viễn thông Việt Nam” làm Luận văn tốt nghiệp của mình.

2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Thị trường dịch vụ viễn thông là một vấn đề được bàn thảo nhiều trên báo chí. Tuy nhiên chưa có nhiều công trình nghiên cứu đầy đủ về QLNN đối với thị trường này ở Việt Nam. Một số công trình nghiên cứu liên quan có thể kể ra ở đây là:

- Vũ Đức Đàm (1996), Phát triển viễn thông trong nền kinh tế hiện đại, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Phạm Thị Hương Duyên (2000), Một số vấn đề về đầu tư phát triển ngành Bưu chính - Viễn thông Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội.
- Đỗ Doãn Quý (2004), Chính sách hội nhập quốc tế trong lĩnh vực Bưu chính - Viễn thông của Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (2005), Nghiên cứu về cạnh tranh ngành Viễn thông Việt Nam, báo cáo Nghiên cứu chính sách - VNCI.
- Lê Bửu Trân (2005), Báo cáo Phát triển thị trường dịch vụ viễn thông Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh.
- Lê Thanh Dũng (2005), Các dịch vụ viễn thông của Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
- Nguyễn Thành Phúc (2006), Viễn thông và Internet Việt Nam hướng tới năm 2010, Báo Bưu điện Việt Nam.

- Phan Thị Minh Huệ (2007), Nâng cao năng lực cạnh tranh của Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới WTO, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

- Trần Đăng Khoa (2009), Phát triển ngành viễn thông Việt Nam đến năm 2020, Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

- Đoàn Phúc Thanh (2000), Nguyên lý quản lý kinh tế, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

- Lương Xuân Quỳ (2006), Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

...

Cơ sở lý luận về vai trò quản lý kinh tế của nhà nước đã được khá nhiều người nghiên cứu. Các công trình đã chỉ ra 3 nội dung của QLNN đối với một thị trường: Tạo lập môi trường pháp lý để điều tiết hoạt động của thị trường; Xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển thị trường; Ban hành chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển. Các chức năng QLNN được xem xét trên 2 phương diện. Với cách tiếp cận phương hướng tác động quản lý, gồm các chức năng: Tạo môi trường và điều kiện cho hoạt động sản xuất - kinh doanh; Dẫn dắt và hỗ trợ những nỗ lực phát triển thông qua kế hoạch và các chính sách kinh tế; Hoạch định và thực hiện các chính sách xã hội; Quản lý và kiểm soát việc sử dụng tài sản quốc gia. Theo phương diện giai đoạn tác động, QLNN có 6 chức năng: Xác định phương hướng, mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; Lập chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Xây dựng và thực hiện pháp luật về quản lý; Tổ chức các hệ thống kinh tế trong nước hoạt động; Kiểm tra, kiểm soát nền kinh tế đảm bảo đúng định hướng phát triển; Điều chỉnh và tìm kiếm các biện pháp phát triển nền kinh tế, mở rộng và khai thông môi trường kinh tế đối ngoại.

Tuy nhiên việc xem xét nội dung QLNN trong lĩnh vực viễn thông thì chưa được nhiều người quan tâm. Với một thị trường đặc thù như viễn thông, vấn đề QLNN cần được nghiên cứu và làm rõ những đặc điểm riêng có.

Phần lớn các đề tài trên tập trung vào yếu tố cung trên thị trường, tức ngành viễn thông. Tình hình cạnh tranh giữa các doanh nghiệp được phân tích ở nhiều khía cạnh. Nhiều giải pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các doanh nghiệp

và ngành đã được đưa ra. Một số vấn đề: cạnh tranh giữa các doanh nghiệp viễn thông, vốn đầu tư phát triển ngành,... được đề cập. Các đề tài đã gợi mở một số hướng phát triển của ngành, và hướng quản lý của nhà nước trong bối cảnh hội nhập. Tuy nhiên, đa phần các nghiên cứu đó đều chưa cụ thể, chưa hoàn chỉnh. Mặt khác, chưa tập trung vào vai trò QLNN - như một trong các yếu tố phát triển bền vững của thị trường.

3. MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

- Mục đích nghiên cứu: Đánh giá thực trạng quản lý của nhà nước với thị trường dịch vụ viễn thông những năm qua và đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý của nhà nước với thị trường dịch vụ viễn thông.

- Nhiệm vụ nghiên cứu:

- + Hệ thống hoá các vấn đề lý luận về QLNN đối với thị trường dịch vụ viễn thông.
- + Nghiên cứu thực trạng thị trường dịch vụ viễn thông ở một số quốc gia trên thế giới, để từ đó rút ra bài học cho Việt Nam.
- + Phân tích, đánh giá những thành công và những vấn đề còn tồn tại của QLNN.
- + Tìm ra nguyên nhân của các vấn đề còn tồn tại đó.
- + Đề xuất các quan điểm định hướng, giải pháp cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả QLNN đối với thị trường này.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- Đối tượng nghiên cứu: Quản lý nhà nước đối với thị trường dịch vụ viễn thông Việt Nam.

- Phạm vi nghiên cứu: Chỉ giới hạn các dịch vụ viễn thông trong đất liền hiện nay ở Việt Nam (không xét viễn thông hàng hải); Về thời gian: từ khi Pháp lệnh Bru chính - Viễn thông được ban hành (năm 2002) cho tới nay.

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dưới góc độ Kinh tế chính trị, luận văn sử dụng các phương pháp luận: duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, kết hợp với phương pháp nghiên cứu trừu tượng hoá khoa học nhằm khái quát hoá các nội dung, vấn đề cơ bản. Ngoài ra, còn có các phương pháp nghiên cứu cụ thể khác: phân tích và tổng hợp, thống kê, xử lý số liệu, dự báo theo xu thế... được vận dụng linh hoạt cho phù hợp với định hướng nghiên cứu.

6. DỰ KIẾN NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN VĂN

- Đánh giá những thành công và hạn chế trong QLNN đối với thị trường dịch vụ viễn thông những năm qua. Các công trình trước đây cũng có nghiên cứu thực trạng QLNN, tuy nhiên ở dưới một số khía cạnh khác nhau, chưa toàn diện. Do vậy, luận văn này sẽ đánh giá thực trạng QLNN theo các tiêu chí chức năng quản lý kinh tế của nhà nước. Đây là phương pháp tiếp cận mới, phù hợp với xu thế hội nhập toàn cầu.

- Đưa ra một số giải pháp nhằm giải quyết những bất cập trong việc quản lý viễn thông của nhà nước. Những bất cập trên sẽ được luận văn giải quyết, dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn.

7. BỐ CỤC CỦA LUẬN VĂN

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm có 3 chương:

- Chương 1: Một số vấn đề chung về dịch vụ viễn thông và quản lý nhà nước đối với thị trường dịch vụ viễn thông

- Chương 2: Thực trạng quản lý nhà nước đối với thị trường dịch vụ viễn thông Việt Nam

- Chương 3: Quan điểm định hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với thị trường dịch vụ viễn thông Việt Nam.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

VỀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

1.1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

1.1.1. Khái niệm và phân loại

Dịch vụ là một cụm từ không còn mới mẻ trên thế giới. Tuy nhiên, vẫn chưa có một cách hiểu thống nhất về khái niệm này. Về cơ bản, chúng ta có thể hiểu, dịch vụ là những thứ tương tự như hàng hoá, nhưng là phi vật chất.

Theo Pháp lệnh Bưu chính - Viễn thông của Việt Nam ban hành năm 2002, *dịch vụ viễn thông được định nghĩa là dịch vụ truyền ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết cuối của mạng viễn thông*. Điểm kết cuối của mạng viễn thông là điểm đầu nối vật lý thuộc mạng viễn thông theo các tiêu chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc đầu nối thiết bị đầu cuối của người sử dụng dịch vụ vào mạng viễn thông.

Cách phân loại dịch vụ viễn thông ở Việt Nam hiện nay đã được ghi trong Pháp lệnh Bưu chính - Viễn thông năm 2002. Theo đó, dịch vụ viễn thông bao gồm:

- Dịch vụ cơ bản
- Dịch vụ giá trị gia tăng
- Dịch vụ kết nối Internet
- Dịch vụ truy nhập Internet
- Dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông.

1.1.2. Những đặc điểm cơ bản của dịch vụ viễn thông

- Tính phi vật chất
- Vượt qua giới hạn về không gian và thời gian
- Có sự kết tinh tri thức cao của con người
- Những tiến bộ công nghệ của ngành viễn thông diễn ra nhanh chóng
- Quá trình sản xuất kinh doanh viễn thông mang tính dây chuyền.

1.1.3. Vai trò của ngành viễn thông trong nền kinh tế hiện đại

*** *Đảm bảo kết cấu hạ tầng, tạo thuận lợi cho sự phát triển của các ngành kinh tế khác***

Viễn thông là một ngành giữ vai trò kép. *Thứ nhất*, bản thân viễn thông là những sản phẩm, dịch vụ thương mại. *Thứ hai*, nó tạo môi trường thuận lợi cho quá trình trao đổi các sản phẩm và dịch vụ khác.

*** *Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế***

Viễn thông có đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của các quốc gia và toàn thế giới.

*** *Nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư***

Viễn thông giúp rút ngắn khoảng cách giữa con người với nhau.

*** *Tạo ra cách nghĩ và cách làm mới***

- Tiếp thị mới
- Bán hàng kiểu mới
- Những cơ hội quảng bá mới.

1.2. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

1.2.1. Đặc điểm thị trường dịch vụ viễn thông

- Khó có sự thoả thuận giá cả (cước phí) giữa bên mua và bên bán, cước phí thường do bên bán tự quyết định.
- Các loại hình dịch vụ rất đa dạng.
- Tốc độ phát triển của thị trường rất nhanh.
- Cạnh tranh giữa các doanh nghiệp rất quyết liệt bằng nhiều phương thức.
- Mang tính toàn cầu.

1.2.2. Quản lý nhà nước về kinh tế và nội dung quản lý nhà nước đối với thị trường dịch vụ viễn thông

*** *Khái niệm quản lý nhà nước về kinh tế***

Là sự tác động có tổ chức và bằng pháp quyền của nhà nước lên nền kinh tế quốc dân nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực kinh tế trong và ngoài nước, các cơ hội có thể có, để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế đất nước đã đặt ra.

**** Vai trò của quản lý nhà nước về kinh tế***

Vai trò của QLNN về kinh tế thể hiện trước hết và rõ nhất ở vai trò của Nhà nước đối với nền kinh tế. Cụ thể là:

- Đại diện cho nhân dân để quản lý nền kinh tế vì lợi ích của nhân dân và đất nước.
- Là “nhạc trưởng” điều tiết, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động sản xuất - kinh doanh.
- Phát huy các mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường.

**** Các chức năng cơ bản của quản lý nhà nước về kinh tế***

- Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.
- Tổ chức các hoạt động kinh tế.
- Tạo môi trường thuận lợi để các thành phần kinh tế tự do hoạt động.
- Điều tiết các quá trình phát triển kinh tế.
- Thực hiện kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh tế.

**** Nội dung quản lý nhà nước đối với thị trường dịch vụ viễn thông***

Ba nội dung của QLNN đối với thị trường dịch vụ viễn thông là:

- Tạo lập môi trường pháp lý điều tiết hoạt động của thị trường.
- Xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển thị trường.
- Ban hành chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông phát triển.

Các nội dung trên được thể hiện cụ thể ở một số vấn đề:

- Mạng và dịch vụ viễn thông.
- Các bên cung cấp và sử dụng dịch vụ.
- Kết nối mạng viễn thông.
- Đánh số viễn thông.
- Giấy phép viễn thông.
- Cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và Quỹ dịch vụ viễn thông công ích.
- Tiêu chuẩn, chất lượng viễn thông.
- Giá cước viễn thông.
- Giải quyết tranh chấp.

1.3. QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG Ở MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

1.3.1. Hai trường phái chính trong cải tổ viễn thông trên thế giới - trường phái Tây Âu và trường phái Mỹ

- Trình bày hai xu hướng chính trên thế giới (Trường phái Tây Âu và Trường phái Mỹ).

Hai trường phái này có một số điểm giống nhau, là:

- Thực hiện các nội dung, chức năng của QLNN đối với thị trường dịch vụ viễn thông: Tạo lập môi trường pháp lý điều tiết; Xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển thị trường; Ban hành chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp; Thực hiện kiểm tra, kiểm soát các hoạt động thị trường.

- Tách biệt cơ quan quản lý và khai thác dịch vụ viễn thông.

- Tách bưu chính khỏi viễn thông.

- Tự do hoá thiết bị đầu cuối.

- Mở cửa thị trường thông tin di động.

- Tự do cạnh tranh các dịch vụ giá trị gia tăng.

Những điểm khác biệt giữa hai trường phái trên là:

- *Trường phái Tây Âu:* Chức năng hoạch định chính sách và chức năng quản lý viễn thông vẫn thuộc một Bộ hoặc một cơ quan thuộc chính phủ. *Còn trường phái Mỹ* tách biệt các chức năng QLNN và chức năng hoạch định chính sách cho 2 cơ quan khác nhau. Cơ quan quản lý viễn thông không trực thuộc Bộ Bưu điện. Cơ quan Bộ chỉ phụ trách việc hoạch định các chính sách lớn. Việc tách cơ quan quản lý viễn thông ra ngoài bộ máy cấp Bộ của chính phủ nhằm đảm bảo các quy định quản lý không bị thay đổi một khi xu hướng chính trị của chính phủ thay đổi sau mỗi lần thay đổi Đảng cầm quyền hay nội các.

- *Trường phái Tây Âu:* Nhà nước vẫn giữ độc quyền kết cấu hạ tầng mạng viễn thông và điện thoại cố định. *Còn trường phái Mỹ:* Tự do hoá tất cả các lĩnh vực viễn thông:

+ Dựa vào các công ty tư nhân để cung cấp dịch vụ cho toàn xã hội.

+ Bãi bỏ các quy định của chính phủ một khi có thể để thị trường và công nghệ tự xác định cơ cấu kinh doanh, chỉ giữ các quy định cần thiết cho việc bảo vệ công chúng được phục vụ với mức giá vừa phải cho cả thông tin trong nước và quốc tế.

+ Thích ứng hoá các quy định trên quan điểm kinh tế, kỹ thuật đối với từng loại hình dịch vụ khác nhau.

1.3.2. Quản lý thị trường dịch vụ viễn thông ở một số nước châu Á

** Quản lý thị trường dịch vụ viễn thông ở Trung Quốc*

** Quản lý thị trường dịch vụ viễn thông ở Ấn Độ*

** Quản lý thị trường dịch vụ viễn thông ở Hàn Quốc*

Qua nghiên cứu phát triển viễn thông của một số nước trên thế giới như Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc và một phần nào là các nước Tây Âu, Mỹ, có một số điểm cần chú ý:

- Sự độc quyền trong điều kiện mạng lưới viễn thông chưa phát triển
- Sự sáng tạo trong huy động vốn đầu tư cho viễn thông
- Đầu tư phát triển công nghệ
- Quá trình tạo cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông ở các nước.

1.3.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

- Mô hình quản lý viễn thông nên là phân định, tách bạch chức năng xây dựng, hoạch định chính sách (Policy Maker) với chức năng thực thi chính sách; điều tiết quản lý thị trường (Regulator); còn doanh nghiệp viễn thông đóng vai trò vận hành mạng và cung cấp dịch vụ.

- Về chức năng quản lý: Nhiệm vụ quản lý và thực thi pháp luật trong lĩnh vực viễn thông cần được quy định trong luật viễn thông hoặc các văn bản quản lý tương đương với mục tiêu là đảm bảo bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp, đảm bảo quyền lợi người sử dụng, đảm bảo sử dụng chung cơ sở hạ tầng thông tin, khai thác hiệu quả tài nguyên quốc gia (phổ tần số, kho số, tên miền).

- Nhà nước cần kết hợp cả hệ thống doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân để cung cấp dịch vụ cho toàn xã hội.

- Về hạ tầng mạng viễn thông quốc gia: Xu hướng chung là Nhà nước nên giao cho một cơ quan quản lý chứ không nên để tư nhân hoá theo trường phái Mỹ.

- Nhà nước nên cho tự do hoá phát triển loại hình điện thoại cố định không dây.

Kết luận chương 1:

- QLNN về thị trường viễn thông có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của thị trường dịch vụ viễn thông, cũng như quá trình tăng trưởng kinh tế đất nước.

- Khi trình độ của ngành viễn thông còn hạn chế, mạng lưới chưa phát triển mạnh (dưới 30 máy điện thoại/100 dân), độc quyền Nhà nước sẽ là một lựa chọn phù hợp để phát triển mạng lưới phủ đều trong cả nước, Nhà nước sẽ tập trung được sức mạnh để phát triển mạng lưới viễn thông. Khi đã đạt đến một mức độ phát triển tương đối cao (thường từ 30 máy điện thoại trở lên/100 dân), cần tạo cạnh tranh để giảm chi phí, nâng cao chất lượng dịch vụ cho người sử dụng.

- Đối với những quốc gia có tinh thần dân tộc cao như Việt Nam và trình độ phát triển của nền kinh tế đạt mức trung bình khá trở lên, chính sách thắt lưng buộc bụng để phát triển viễn thông tỏ ra hiệu quả trong việc huy động vốn từ nguồn trong nước. Ngoài ra, hình thức tín dụng trả lãi theo mức độ phát triển của ngành viễn thông và hình thức vay nợ nước ngoài để đầu tư cho các thiết bị công nghệ cao cũng là những kinh nghiệm quý giá trong vấn đề huy động vốn đầu tư.

- Công nghệ hiện đại là mấu chốt cho sự thành công của ngành viễn thông, Nhà nước cần có chính sách đầu tư cho công nghệ thông qua việc nhận chuyển giao từ các hợp đồng mua thiết bị, các liên doanh sản xuất thiết bị viễn thông. Song song, Nhà nước cũng cần có chính sách tập trung nghiên cứu khoa học công nghệ theo trọng tâm, đặc biệt là lĩnh vực tổng đài để chủ động trong quá trình phát triển mạng lưới.

- Việc mở cửa lĩnh vực viễn thông cần phải rất thận trọng, phải xây dựng đầy đủ các quy định, luật lệ trước khi tạo cạnh tranh. Chỉ nên bắt đầu tạo cạnh tranh ở các lĩnh vực cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng, di động, quốc tế, sau cùng mới đến dịch vụ điện thoại cố định. Trình tự này cần phải được tiến hành từng bước, không nên vì một sức ép nào đó mà đốt cháy giai đoạn.

Chương 2

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VIỆT NAM

2.1. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VIỆT NAM

Mục này trình bày sơ lược lịch sử hình thành và phát triển của thị trường dịch vụ viễn thông Việt Nam, những đóng góp của viễn thông vào tăng trưởng kinh tế đất nước.

2.2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG NHỮNG NĂM QUA

2.2.1. Thiết lập khuôn khổ pháp luật cho thị trường dịch vụ viễn thông

Pháp lệnh Bưu chính - Viễn thông là văn bản pháp lý cao nhất hiện có hiệu lực. Ngoài ra luận văn cũng đề cập đến dự thảo Luật Viễn thông.

2.2.2. Tạo lập môi trường thuận lợi cho sản xuất - kinh doanh

Những văn bản pháp lý của Nhà nước đã thúc đẩy cạnh tranh, khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp mới tham gia thị trường.

Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng được tự chủ hơn trong việc quyết định giá cước.

Nhà đầu tư nước ngoài được đảm bảo về quyền sở hữu vốn, tài sản hợp pháp.

2.2.3. Đảm bảo kết cấu hạ tầng dịch vụ viễn thông

Nhà nước hỗ trợ các doanh nghiệp thông qua việc xây dựng mạng lưới viễn thông tới 100% xã trên toàn quốc, đầu tư cho dự án phóng vệ tinh viễn thông VINASAT-1...

2.2.4. Hỗ trợ phát triển

Tổ chức các hội nghị, hội thảo hàng năm.

Bên cạnh đó, Bộ cũng thường tổ chức các buổi giao lưu trực tuyến với người dân và doanh nghiệp.

Chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển thị trường.

2.2.5. Cải cách khu vực kinh tế công

Nhà nước đã đổi mới cơ cấu tổ chức, chức năng của bộ máy quản lý, cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông.

Bên cạnh đó, VNPT cũng được cải tổ, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp trên thị trường.

2.2.6. Kiểm tra, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp

Bộ Thông tin và Truyền thông đã tiến hành kiểm tra đột xuất chất lượng các dịch vụ viễn thông nhằm rà soát, chấn chỉnh lại tình hình hoạt động của nhà cung cấp.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VIỆT NAM

2.3.1. Những khía cạnh tích cực

- Cải cách khu vực công (cải tổ Tổng công ty Bưu chính - Viễn thông, tách bưu chính khỏi viễn thông...).

- Tạo môi trường thuận lợi hơn trước để các thành phần kinh tế tự do hoạt động:
 - + Mở rộng hơn sự tham gia của các thành phần kinh tế vào lĩnh vực viễn thông.
 - + Mở rộng quyền tự chủ cho doanh nghiệp trong việc tự quyết định giá cước viễn thông.

- Tổ chức thi tuyển, bắt buộc các doanh nghiệp phải phát triển theo công nghệ hiện đại trên thế giới.

2.3.2. Những hạn chế và yếu kém

**** Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển thị trường chưa sát thực tiễn***

Mới chỉ có chiến lược cho ngành - phía các doanh nghiệp, còn chiến lược cho thị trường - theo hướng đảm bảo lợi ích cho cả doanh nghiệp và người tiêu dùng thì Nhà nước chưa có định hướng. Ngoài ra, những nội dung nêu ra trong Chỉ thị về định hướng chiến lược phát triển Công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 cũng rất chung chung, chủ yếu đề cập tới mục tiêu, nhưng con đường để đạt mục tiêu đó thì chưa cụ thể.

**** Tổ chức các hoạt động kinh tế chưa hiệu quả***

- Quy trình triển khai các dự án đầu tư của nhà nước cho ngành còn nhiều bất cập về thủ tục lập và phê duyệt dự án. Mặt khác, hiện tượng tiêu cực trong công tác đấu thầu mua sắm thiết bị viễn thông vẫn thường xảy ra.

- Chưa khuyến khích được các dịch vụ giá trị gia tăng phát triển.

Hầu như không có sự khác biệt nhiều giữa các mạng; dịch vụ chủ yếu vẫn xoay quanh những lĩnh vực khá quen thuộc như: tin tức, nhạc, hình nền...

- Chưa tạo dựng được hạ tầng kỹ thuật hiện đại: hạ tầng mạng còn nghèo nàn, công nghệ hiện đại chưa phát huy được đầy đủ tính năng.

*** Chưa tạo môi trường thực sự thuận lợi để các thành phần kinh tế tự do hoạt động**

- Chưa tạo được môi trường cạnh tranh:

+ Nhà nước quy định cơ chế cho thuê mạng đường trục viễn thông quốc gia chưa hợp lý:

+ Chưa có sự tách biệt giữa chức năng công ích và chức năng kinh doanh trong Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông, dẫn đến tình trạng bù giá chéo.

- Chưa mở rộng cửa cho nhà đầu tư nước ngoài, thiếu các nhà đầu tư chiến lược trên thị trường.

Các nhà đầu tư nước ngoài chủ yếu vẫn bị hạn chế tỷ lệ vốn góp, và hình thức đầu tư (chủ yếu dưới dạng Hợp đồng hợp tác kinh doanh và Liên doanh).

- Quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông diễn ra chậm.

*** Hoạt động điều tiết các quá trình phát triển thị trường còn kém**

- Chính sách phổ cập dịch vụ viễn thông công ích đến các vùng khó khăn trong cả nước còn nhiều vướng mắc: về lợi ích giữa các doanh nghiệp tham gia đóng góp, thiết bị công nghệ, nguồn nhân lực...

*** Còn lỏng lẻo trong việc thực hiện kiểm tra, kiểm soát các hoạt động thị trường:**

- Chưa kiểm soát được tình trạng các doanh nghiệp chạy đua cạnh tranh bằng giảm giá cước dẫn đến giảm chất lượng dịch vụ: nghẽn mạng, nhiều khi đàm thoại...

Nhiều lần các mạng điện thoại di động, mạng Internet ở Việt Nam bị nghẽn, tính nhậm giá cước cho khách hàng... Nguyên nhân là do các doanh nghiệp viễn thông quá tập trung vào cuộc chạy đua giảm giá cước mà không chú ý nâng cấp hạ tầng mạng để đáp ứng nhu cầu tăng lên nhanh chóng của khách hàng.

Về lĩnh vực Internet, hiện tượng nghẽn mạng cũng hay xảy ra. Nguyên nhân thứ nhất là do trình độ công nghệ. Một số nhà cung cấp hiện vẫn sử dụng nhiều phương tiện, thiết bị và công nghệ kém hiện đại, một số thiết bị tập trung thuê bao khu vực

của Trung Quốc; cổng Internet đi quốc tế chưa được lớn, kết nối vào đường trục không được "ưu tiên"... Thứ hai, mật độ thuê bao Internet phân bố không đồng đều. Số lượng thuê bao tại các đô thị lớn khá đông. Vì vậy vào giờ cao điểm, hệ thống tập trung thuê bao và xử lý thông tin của các nhà cung cấp không đủ năng lực phục vụ, gây ra tình trạng nghẽn mạng.

- Chưa ngăn chặn được tin nhắn quảng cáo "rác".

Nhiều trường hợp, các thuê bao sẽ gửi tin nhắn ngược lại để từ chối; ngay lập tức các doanh nghiệp này đã trừ tiền trong tài khoản của các thuê bao.

- Quản lý thuê bao di động trả trước còn lỏng lẻo.

Theo điều tra của Bộ Thông tin và Truyền thông, số thuê bao ảo đang chiếm khoảng 30% tổng số thuê bao của các mạng thông tin di động. Các doanh nghiệp đứng trước nguy cơ cháy kho số.

Thứ nhất, việc xuất hiện bom tin nhắn spam đều xuất phát từ các thuê bao trả trước, gây phiền toái không ít cho người tiêu dùng vào những giờ không ai muốn nhận: giờ nghỉ trưa, lúc nửa đêm...

Tác hại thứ hai dễ nhận thấy là nạn hoành hành của các đối tượng trộm cước viễn thông, sử dụng số trả trước, với tên, địa chỉ thuê bao nặc danh, không rõ xuất xứ.

- Chưa có cơ chế kiểm soát chặt chẽ việc cung cấp các hình ảnh, âm thanh và nội dung do các doanh nghiệp viễn thông cung cấp cho khách hàng.

Tình trạng tin nhắn quảng cáo không có trách nhiệm, không phù hợp với thuần phong mỹ tục, thậm chí lừa đảo thực tế vẫn đang khá phổ biến.

- Chưa quản lý được tình trạng thẻ Internet lậu.

2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém trong quản lý nhà nước đối với thị trường dịch vụ viễn thông Việt Nam

Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật chung của nền kinh tế chưa phát triển. Đường giao thông nhiều nơi còn khó khăn. Dưới lòng đất có rất nhiều đường dây cáp của các ngành: viễn thông, điện lực, truyền hình cáp, nước sạch, cống ngầm... còn trên mặt đất, các cột điện của ngành điện giờ cũng phục vụ giúp các doanh nghiệp viễn thông, truyền hình cáp.

Thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam còn thấp, do đó doanh thu bình quân một thuê bao/tháng (ARPU) cũng ở mức thấp.

Tư duy của những người hoạch định và điều hành thực hiện chính sách, quan niệm về vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường cũng cần được làm rõ.

Hệ thống Luật pháp ở Việt Nam hiện còn chồng chéo gây khó khăn cho các doanh nghiệp. Ngoài ra, năng lực của đội ngũ xây dựng và thực thi luật pháp ở Việt Nam còn nhiều hạn chế.

Chức năng QLNN và chức năng kinh doanh giữa Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông với Bộ Thông tin và Truyền thông chưa được phân định rõ.

Việc Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông được nhà nước giao độc quyền quản lý đường trục viễn thông quốc gia đã tạo ra một lợi thế rất lớn cho Tập đoàn.

Kết luận chương 2:

Trong thực tiễn quản lý những năm qua, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật quy định khung pháp lý cho hoạt động của thị trường viễn thông. Ngoài Pháp lệnh Bưu chính - Viễn thông năm 2002 (văn bản quy phạm pháp luật cao nhất điều chỉnh trực tiếp thị trường cho đến nay), còn nhiều Luật, và văn bản dưới luật khác có liên quan (và Quốc hội đang chuẩn bị thông qua Luật Viễn thông). Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông cũng đã có những Định hướng chỉ đạo về chiến lược phát triển thị trường trong thời gian sắp tới. Kết quả của những nỗ lực đó là, thị trường viễn thông Việt Nam tăng trưởng nhanh, thúc đẩy các ngành khác, và toàn bộ nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tích đó, các cơ quan QLNN vẫn đôi khi còn lúng túng trước các chiêu thức cạnh tranh giữa các doanh nghiệp (khuyến mại, đổi sim...), chưa xác định rõ trường hợp nào là cạnh tranh không lành mạnh. Hiện tại, Bộ Thông tin và Truyền thông vẫn chưa tìm được cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp cạnh tranh bằng nâng cao chất lượng dịch vụ, đa dạng tiện ích, hạ tầng kỹ thuật, chứ không phải chủ yếu bằng giá. Về phía người tiêu dùng, sự kiểm soát của Nhà nước đối với những thuê bao trả trước còn lỏng lẻo, khiến lãng phí tài nguyên kho số, và gây ra nhiều hệ lụy khác. Tìm hiểu nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém trong QLNN là cơ sở để đưa ra quan điểm và định hướng giải pháp cho QLNN đối với thị trường này trong thời gian tới.

Chương 3

QUAN ĐIỂM ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VIỆT NAM

3.1. HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐỔI MỚI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VIỆT NAM

3.1.1. Khái quát về tiến trình hội nhập quốc tế của thị trường dịch vụ viễn thông Việt Nam những năm tới

** Một số cam kết của Chính phủ Việt Nam về tiến trình hội nhập quốc tế của ngành viễn thông*

Mục này trình bày khái quát và đánh giá các cam kết của Việt Nam trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, và cam kết gia nhập WTO trên các khía cạnh:

- Hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài
- Chọn lựa đối tác liên doanh
- Cung cấp dịch vụ qua biên giới
- Cam kết về chuyển đổi hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC
- Phạm vi dịch vụ.

** Những cơ hội và thách thức của hội nhập quốc tế đối với thị trường dịch vụ viễn thông Việt Nam:*

- *Những cơ hội:*

Phát triển hạ tầng kỹ thuật

Thu hút vốn

Phát triển nguồn nhân lực

Tạo động lực thúc đẩy các doanh nghiệp viễn thông của Việt Nam tự nâng cao năng lực cạnh tranh

Mở rộng thị trường ra phạm vi quốc tế

Thoả mãn tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng trong nước.

- *Những thách thức:*

Khó khăn trong việc quản lý

Nguy cơ mất thị trường trong nước

Khó khăn cho việc áp dụng công nghệ mới

Khó khăn đối với chính sách phổ cập dịch vụ viễn thông.

*** *Triển vọng thị trường dịch vụ viễn thông Việt Nam:***

- Là một thị trường còn nhiều tiềm năng, cơ hội cho các nhà cung cấp dịch vụ.

- Tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao.

- Mức độ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng khốc liệt, đặc biệt với sự tham gia của các doanh nghiệp viễn thông nước ngoài.

- Các doanh nghiệp viễn thông trong nước có cơ hội mở rộng thị trường sang một số quốc gia khác.

3.1.2. Một số quan điểm định hướng về đổi mới quản lý nhà nước thị trường dịch vụ viễn thông Việt Nam

- Tiếp tục coi trọng vai trò của thị trường dịch vụ viễn thông đối với kinh tế - chính trị - xã hội của quốc gia.

- Chuyển từ việc điều tiết thị trường bằng doanh nghiệp nhà nước sang điều tiết thông qua khuôn khổ pháp lý, chính sách.

- Tạo lập thị trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh, mở rộng cơ hội tham gia thị trường cho các doanh nghiệp viễn thông trong và ngoài nước.

- Khuyến khích các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam khai thác có hiệu quả thị trường trong nước, và từng bước vững chắc mở rộng sang thị trường khu vực và toàn cầu.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VIỆT NAM

3.2.1. Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển thị trường

- *Cụ thể hoá Chỉ thị về định hướng chiến lược phát triển Công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020.*

- *Xây dựng Chiến lược phát triển Công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam giai đoạn xa hơn (2025, 2050).*

3.2.2. Tổ chức các hoạt động kinh tế

- *Phân cấp QLNN mạnh hơn.*
- *Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế phục vụ cho phát triển viễn thông:*
- + *Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về hội nhập trong toàn ngành.*
- + *Tăng cường, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế phục vụ cho phát triển Viễn thông.*
- *Tách biệt hoạt động QLNN và hoạt động kinh doanh.*
- + *Phân định rõ chức năng QLNN và chức năng kinh doanh giữa Bộ Thông tin và Truyền thông và Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông.*
- + *Thành lập một cơ quan độc lập quản lý đường trục viễn thông quốc gia thay cho Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông.*

Nhà nước cần khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng giải pháp liên kết sử dụng chung hạ tầng mạng, tránh lãng phí phương tiện kỹ thuật, đem lại hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp và hiệu quả cho xã hội cao hơn.

+ *Áp dụng hình thức toà án chuyên trách (độc lập) để giải quyết các vấn đề liên quan đến viễn thông và công nghệ thông tin.*

+ *Tách chức năng công ích ra khỏi chức năng kinh doanh của Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông, áp dụng cơ chế đấu thầu rộng rãi trong các dự án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.*

- *Phát triển thị trường vốn để huy động cả vốn ở trong và ngoài nước.*
- *Phát triển nguồn nhân lực hướng tới nền kinh tế tri thức.*
- *Thúc đẩy quá trình hợp tác và chuyển giao công nghệ.*
- *Thúc đẩy quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước cung cấp dịch vụ viễn thông.*

3.2.3. Tạo môi trường thuận lợi để các thành phần kinh tế tự do hoạt động

- *Nâng cấp Pháp lệnh Bưu chính - Viễn thông lên thành Luật Viễn thông và Luật Bưu chính.*

- *Tạo dựng sự đồng bộ giữa các văn bản quy phạm pháp luật.*
- *Nới lỏng hơn sự tham gia của các doanh nghiệp nước ngoài: Nhà nước cần cho phép các nhà đầu tư nước ngoài nâng tỷ lệ vốn góp để thu hút vốn, công nghệ... cho ngành viễn thông Việt Nam.*

- Có chính sách quản lý bình đẳng các nguồn tài nguyên viễn thông quốc gia như: phổ tần số vô tuyến điện, kho số, tên miền,... để tạo thị trường cạnh tranh lành mạnh.

- Xây dựng cơ chế quản lý giá cước hợp lý:

Tùy thuộc vào chiến lược tự do hoá và mở cửa thị trường mà Nhà nước sẽ phân cấp mạnh quyền quyết định giá cước của dịch vụ có cạnh tranh cho các doanh nghiệp đặc biệt là các dịch vụ giá trị gia tăng. Các dịch vụ có cạnh tranh hạn chế, Bộ Thông tin và Truyền thông nên chuyển từ quy định giá cước cụ thể sang quy định khung giá cước làm như thế thì các doanh nghiệp sẽ chủ động hơn trong việc đưa giá cước cạnh tranh trong khung giá cước mà Nhà nước đã quy định.

Tôn trọng quyền tự định giá cước của các doanh nghiệp viễn thông và Internet. Tránh can thiệp bằng biện pháp hành chính vào việc điều chỉnh giá cước trên thị trường đối với các dịch vụ đã thực sự có cạnh tranh. Nhà nước chỉ quyết định giá cước đối với các dịch vụ công ích, các dịch vụ khống chế thị trường có ảnh hưởng đến sự thâm nhập thị trường của các doanh nghiệp khác.

Từng bước đổi mới hệ thống lệ phí, phí cấp phép, sử dụng tài nguyên viễn thông và Internet (tần số, kho số, tên miền, địa chỉ Internet) theo nguyên tắc: đảm bảo sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên, đồng thời không làm tăng quá mức chi phí sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

3.2.4. Điều tiết các quá trình phát triển thị trường

- Đặt ra các tiêu chuẩn về công nghệ, chất lượng dịch vụ và khuyến khích kết hợp bắt buộc các doanh nghiệp viễn thông tiếp cận với công nghệ hiện đại.

- Phát huy hiệu quả của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích.

3.2.5. Thực hiện kiểm tra, kiểm soát các hoạt động thị trường

- Quản lý việc đăng ký thuê bao điện thoại di động trả trước: Quy định mỗi cá nhân chỉ được dùng 2 số điện thoại di động.

- Kiểm soát chặt chẽ nội dung dịch vụ của các doanh nghiệp viễn thông.

- Quản lý tin nhắn quảng cáo “rác” ở mạng thông tin di động.

- Giải pháp đối phó với tội phạm viễn thông.

+ Tuyên truyền cho người dân biết các thủ đoạn lừa đảo qua mạng điện thoại di động, Internet (trộm tiền, Hacker...).

+ Xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm.

+ Yêu cầu các doanh nghiệp áp dụng các biện pháp kỹ thuật để kiểm soát.

Kết luận chương 3:

Hội nhập quốc tế là xu hướng tất yếu của nền kinh tế Việt Nam, trong đó có thị trường viễn thông. Trước tình hình như vậy, chúng ta cần chủ động trong lộ trình mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế, đa dạng hoá các hoạt động hợp tác với nước ngoài để tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài (vốn đầu tư, công nghệ, kỹ thuật, đào tạo đội ngũ...) và tạo sự cạnh tranh về bưu chính, viễn thông, Internet. Nhà nước có thể bằng sự thay đổi khung pháp lý, chính sách hỗ trợ để tạo mọi điều kiện tốt nhất cho các doanh nghiệp trong nước đứng vững tại thị trường trong nước và mở rộng kinh doanh ra thị trường thế giới và khu vực.

KẾT LUẬN

Trong quá trình chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vai trò của Nhà nước không những không suy giảm mà còn được đổi mới một cách căn bản và tăng cường hơn. Nhà nước ta phải được đổi mới, tăng cường để không chỉ thực hiện chức năng QLNN đơn thuần như mọi Nhà nước khác, mà còn phải vươn lên trở thành Nhà nước thiết kế, xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước phục vụ, hỗ trợ cho việc phát triển kinh tế, phát triển thị trường, phát triển doanh nghiệp.

Những năm qua, Chính phủ và chính quyền các cấp đã không chỉ có nhiều nỗ lực trong đổi mới QLNN về kinh tế mà còn rất chủ động, tích cực trong việc hỗ trợ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, doanh nhân tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, mặt trái của vấn đề là ở chỗ, tình trạng chính quyền trực tiếp đứng ra làm kinh tế, chỉ đạo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước, can thiệp vào quyền tự chủ kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước, kể cả doanh nghiệp nhà nước đã chuyển đổi; trực tiếp quyết định các dự án đầu tư để rồi sau đó giao cho doanh nghiệp nhà nước thực hiện gây ra tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả,... không những không giảm đi mà còn có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây.

Do vậy, tiếp tục đổi mới QLNN về kinh tế, trước hết là phải xác định rõ phạm vi, nội dung QLNN về kinh tế; tách bạch chính quyền ra khỏi các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong thời gian qua, thị trường dịch vụ viễn thông đã khẳng định vai trò, vị thế của mình trong nền kinh tế Việt Nam. Viễn thông vừa là một lĩnh vực kinh doanh dịch vụ, vừa đóng vai trò môi trường thúc đẩy các hoạt động kinh tế khác. Tuy nhiên tình hình hoạt động của thị trường vẫn tiềm ẩn nhiều vấn đề bất ổn. Mặt khác, Việt Nam đang từng bước thực hiện những cam kết mở cửa thị trường dịch vụ viễn thông. Vì vậy, nếu những yếu kém của thị trường không được khắc phục kịp thời thì sẽ cản trở sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Và để khắc phục những yếu kém đó, vai trò của QLNN không thể bị phủ nhận. Luận văn đã từng bước chỉ ra những bất cập đó và

kiến nghị một số giải pháp thích hợp cho giai đoạn phát triển sắp tới của thị trường dịch vụ viễn thông Việt Nam.

Sự thích nghi của thị trường dịch vụ viễn thông Việt Nam trong điều kiện mở cửa như thế nào sẽ được thực tế trả lời. Tuy nhiên, quá trình cải tổ QLNN về viễn thông gắn liền với quá trình thay đổi tư duy của chúng ta về hội nhập, về vai trò của nhà nước trong cơ chế kinh tế thị trường... Với những sự thay đổi tư duy đó, không chỉ viễn thông mà tất cả các lĩnh vực kinh tế khác sẽ có cơ hội để phát triển tốt hơn.